TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 690/2024/QĐST-HNGĐ	*Thành phố H, ngày 04 tháng 9 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và khoản 4 Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 661/2024/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2024 về việc Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1986.
- Chị Trần Thị H1, sinh năm 1983.

Cùng địa chỉ: Kiệt J Q, tổ R, khu vực X, phường Đ, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: anh Nguyễn Văn M và chị Trần Thị H1 tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 08/01/2007 tại Ủy ban nhân dân phường H3 (Nay là phường G), thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế trên cơ sở tự nguyện nên quan hệ hôn nhân giữa anh M và chị H1 là hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì đến đầu năm 2021 bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống; từ năm 2013, vợ chồng không còn tìm thấy tiếng nói chung. Xét thấy, mâu thuẫn của vợ chồng anh M và chị H1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, việc thuận tình ly hôn giữa anh M và chị H1 là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, nên cần công nhận.

[2] Về con chung: anh Nguyễn Văn M và chị Trần Thị H1 có 02 con chung tên là Nguyễn Thị Như Q, sinh ngày 15/4/2008 và Nguyễn Hoài N, sinh

ngày 24/11/2010. Hiện nay, cháu Quỳnh và cháu N đang ở với anh M và chị H1.

Nay ly hôn, anh M và chị H1 thỏa thuận: Giao 02 cháu Q và N cho chị H1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi); anh M cấp dưỡng nuôi cháu Q, cháu N mỗi tháng, mỗi cháu 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng/tháng/cháu) kể từ khi Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu Q, cháu N đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi).

[3] Về tài sản chung: Anh Nguyễn Văn M và chị Trần Thị H1 tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nghĩa vụ về tài sản: Anh Nguyễn Văn M và chị Trần Thị H1 xác nhận không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn M và chị Trần Thị H1 thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Anh Nguyễn Văn M và chị Trần Thị H1 có 02 con chung tên Nguyễn Thị Như Q, sinh ngày 15/4/2008 và Nguyễn Hoài N, sinh ngày 24/11/2010. Hiện nay, 02 cháu Q và N đang ở với anh M và chị H1.

Giao 02 cháu Nguyễn Thị Như Q và Nguyễn Hoài N cho chị Trần Thị H1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi); anh Nguyễn Văn M cấp dưỡng nuôi cháu Q, cháu N mỗi tháng, mỗi cháu 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng/tháng/cháu) kể từ khi Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu Q, cháu N đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi).

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Sau khi Quyết định có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Về tài sản chung: Anh Nguyễn Văn M và chị Trần Thị H1 tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không giải quyết.

- Về nghĩa vụ về tài sản: Anh Nguyễn Văn M và chị Trần Thị H1 xác

nhận không vay nợ ai, không ai yêu cầu giải quyết nên Tòa án không giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Anh Nguyễn Văn M và chị Trần Thị H1, mỗi người phải chịu 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) lệ phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004556 ngày 24/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Anh M và chị H1 đã nộp đủ lệ phí dân sự sơ thẩm.

3. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Người yêu cầu;
- TAND tỉnh TT. Huế;
- VKSND thành phố H;
- CC THADS thành phố H;
- UBND P. G, TP. Huế;

(ĐKKH số 03, ngày 08/01/2007)
- Lưu hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Lê Văn Hạnh